

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
của CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Cho năm kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo tài chính	6-24
Bảng cân đối kế toán	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-24

11/11/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 12 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Buôn bán nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn; sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; băng đĩa âm thanh, hình ảnh; thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hành khách;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng giao thông, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Công ty là: 29.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ bảy trăm triệu đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2014 là: 6.735.864.176 VND.

Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2014 là : 7.293.816.485 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm :

Hội đồng Quản trị

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông : Đỗ Trần Mai	Ủy viên
Bà : An Hà My	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tuấn Kinh	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản

của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

11/11/2015 10:00:00 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.978.289.321	75.857.746.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.958.846.500	20.151.491.784
1. Tiền	111	V.01	15.958.846.500	20.151.491.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.470.801.887	395.801.887
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	4.470.801.887	395.801.887
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.779.793.071	24.807.155.809
1. Phải thu khách hàng	131		23.617.730.465	21.595.306.870
2. Trả trước cho người bán	132		2.439.660.001	1.481.955.748
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.722.402.605	1.729.893.191
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.210.541.960	22.364.187.335
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.210.541.960	22.364.187.335
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.558.305.903	8.139.109.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.909.588.579	5.994.124.858
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	2.533.048
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.648.717.324	2.142.451.613
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.126.268.219	12.500.275.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		10.744.000.657	8.458.685.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.187.193.206	7.614.064.188
- Nguyên giá	222		20.941.454.654	16.727.739.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.754.261.448)	(9.113.675.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.556.807.451	844.621.355
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	57.732.645.986	3.149.700.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.732.645.986	3.149.700.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.000.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		649.621.576	891.889.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	466.421.576	708.689.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		183.200.000	183.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		155.104.557.540	88.358.021.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

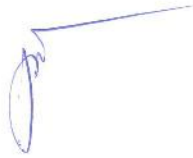
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.250.635.174	49.005.888.828
I. Nợ ngắn hạn	310		111.152.485.174	48.569.738.828
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19.682.708.360	17.350.390.177
2. Phải trả người bán	312		17.703.449.160	18.964.168.827
3. Người mua trả tiền trước	313		4.577.719.169	2.512.891.679
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.658.720.705	5.977.114.771
5. Phải trả người lao động	315		2.231.911.262	2.087.250.577
6. Chi phí phải trả	316	V.17	490.000.000	560.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	60.382.051.703	1.089.954.072
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		425.924.815	27.968.725
II. Nợ dài hạn	330		1.098.150.000	436.150.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		117.350.000	17.350.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	980.800.000	418.800.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.853.922.366	39.352.132.805
I. Vốn chủ sở hữu	410		42.853.922.366	39.352.132.805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	29.700.000.000	29.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		252.000.000	252.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.292.287.477	2.299.287.663
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		243.025.094	243.025.094
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.366.609.795	6.857.820.048
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		155.104.557.540	88.358.021.633

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			200,8	200,6
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51.175.927.658	43.426.928.432	129.804.719.510	114.259.145.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	300.349.665	46.394.854	300.349.665
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	51.175.927.658	43.126.578.767	129.758.324.656	113.958.795.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	31.365.175.122	24.895.981.684	78.437.592.377	67.631.460.293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.810.752.536	18.230.597.083	51.320.732.279	46.327.335.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.216.963	8.541.400	13.956.691	38.577.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	517.601.321	530.387.394	2.145.965.115	2.176.177.584
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		517.601.321	530.387.394	2.145.965.115	2.176.177.584
8. Chi phí bán hàng	24		7.856.935.668	8.200.215.259	30.334.706.833	24.122.539.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.814.551.233	2.858.680.863	9.577.864.260	9.058.767.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.622.881.277	6.649.854.967	9.276.152.762	11.008.428.194
11. Thu nhập khác	31		12.842.026	(56.771.035)	191.257.650	93.739.769
12. Chi phí khác	32		-	-	116.363.636	56.497.361
13. Lợi nhuận khác	40		12.842.026	(56.771.035)	74.894.014	37.242.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.635.723.303	6.593.083.932	9.351.046.776	11.045.670.602
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	VI.31	1.899.859.127	1.648.270.983	2.057.230.291	2.761.417.651

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á


Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.735.864.176</u>	<u>4.944.812.949</u>	<u>7.293.816.485</u>	<u>8.284.252.951</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		V.13	2.268	1.665	2.456	2.789

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.657.009.518	53.351.957.813	134.119.884.112	123.871.070.878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.807.800.553)	(21.136.139.641)	(92.540.536.131)	(77.764.872.006)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.159.161.069)	(3.677.149.090)	(17.099.625.270)	(13.357.608.866)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(486.377.182)	(530.387.394)	(2.114.740.976)	(2.176.502.773)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(638.064.131)	(177.577.974)	(2.078.064.131)	(627.101.919)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.114.228.208	6.189.037.375	79.512.298.982	12.265.221.735
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.938.571.328)	(7.640.051.561)	(41.951.097.239)	(23.777.715.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.741.263.463	26.379.689.528	57.848.119.347	18.432.491.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(638.578.840)	(594.466.364)	(4.925.901.262)	(3.424.687.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	30.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(4.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.149.700.000)	(56.000.000.000)	(3.149.700.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	34.326.707	-	38.577.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	20		(638.578.840)	(3.709.839.657)	(64.895.901.262)	(6.535.810.150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.806.574.773	17.174.306.237	77.720.664.851	59.394.985.460
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27.816.012.546)	(21.734.505.483)	(74.865.528.220)	(56.894.178.032)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(593.412.233)	-	(1.059.733.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.009.437.773)	(5.153.611.479)	2.855.136.631	1.441.073.597

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.093.246.850	17.516.238.392	(4.192.645.284)	13.337.754.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.865.599.650	2.635.273.392	20.151.491.784	6.813.757.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 VII.	15.958.846.500	20.151.511.784	15.958.846.500	20.151.511.784

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyên đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Công ty là: 29.700.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ bảy trăm triệu đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất & kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột, các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm kinh doanh quầy Bar);

- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn; sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm; băng đĩa âm thanh, hình ảnh; thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hành khách;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng giao thông, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy được.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	5-8 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ;
- Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá chờ phân bổ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản phải trả cho các chi phí đã phát sinh nhưng chưa trả, cụ thể số dư chi phí phải trả 31/12/2013 là chi phí kiểm toán và chi phí thuê nhà xưởng đã phát sinh nhưng chưa trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.115.719.339	5.632.100.295
Tiền gửi ngân hàng	9.843.127.161	13.721.490.750
Tiền đang chuyển	0	797.900.739
Cộng	15.958.846.500	20.151.491.784

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác		4.470.801.887		395.801.887
- Cho vay ngắn hạn		4.470.801.887		395.801.887
<i>Nguyễn Thị Thu Hương</i>		300.000.000		300.000.000
<i>Lê Quang Cửu</i>		30.000.000		30.000.000
<i>Đỗ Thị Thủy</i>		20.000.000		20.000.000
<i>Nguyễn Trần Quyền</i>		7.000.000		42.000.000
<i>Đỗ Đình Phát</i>		113.801.887		3.801.887
Cty CP Nguyên vật liệu Viglacera		4.000.000.000		0
Cộng		4.470.801.887		395.801.887

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	3.722.402.605	2.119.628.547
<i>Công ty TNHH Creat Capital Việt Nam</i>	0	141.808.037
<i>Các cá nhân khác</i>	3.722.402.605	1.977.820.510
Cộng	3.722.402.605	2.119.628.547

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.065.531.918	6.749.144.455
Công cụ, dụng cụ	184.539.937	135.323.735
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.042.954.763	3.267.524.506
Thành phẩm	6.086.493.086	6.706.280.591
Hàng hóa	7.776.573.534	5.451.465.326
Hàng gửi đi bán	54.448.722	54.448.722
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	24.210.541.960	22.364.187.335

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.533.048
Cộng	-	2.533.048

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. PHẢI THU NỘI BỘ

7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.962.209.295	7.869.087.804	5.612.390.651	284.051.738	16.727.739.488
Số tăng trong năm	-	3.371.956.091	2.267.102.372	-	5.639.058.463
- Mua trong năm		3.371.956.091	1.504.272.728		4.876.228.819
- Tăng khác			762.829.644		762.829.644
Số giảm trong năm	449.218.832	-	793.636.364	182.488.101	1.425.343.297
- Thanh lý, nhượng bán			793.636.364	-	793.636.364
- Giảm khác	449.218.832			182.488.101	631.706.933
Số dư cuối năm	2.512.990.463	11.241.043.895	7.085.856.659	101.563.637	20.941.454.654
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.279.481.310	4.341.440.118	3.213.505.591	279.248.281	9.113.675.300
Số tăng trong năm	582.139.866	1.533.398.718	1.048.779.513	5.273.990	3.169.592.087
- Khấu hao trong năm	529.910.580	1.202.076.611	1.048.779.513	5.273.990	2.786.040.694
- Tăng khác	52.229.286	331.322.107			383.551.393
Số giảm trong năm	-	-	346.047.305	182.958.634	529.005.939
- Thanh lý, nhượng bán			145.454.546		145.454.546
- Giảm khác			200.592.759	182.958.634	383.551.393
Số dư cuối năm	1.861.621.176	5.874.838.836	3.916.237.799	101.563.637	11.754.261.448
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.682.727.985	3.527.647.686	2.398.885.060	4.803.457	7.614.064.188
Tại ngày cuối năm	651.369.287	5.366.205.059	3.169.618.860	-	9.187.193.206

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm TSCĐ	1.556.807.451	844.621.355
Cộng	1.556.807.451	844.621.355

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	12/31/2013 VND		1/1/2013 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	34.653	1.732.645.986	62.994	3.149.700.000
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera- tỷ lệ sở hữu chiếm 11,6%	34.653	1.732.645.986	62.994	3.149.700.000
c. Đầu tư dài hạn khác		56.000.000.000		-
Cộng		57.732.645.986		3.149.700.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ	-	60.450.000
Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá	466.421.576	648.239.756
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	466.421.576	708.689.756
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.682.708.360	17.350.390.177
- <i>Vay ngân hàng</i>	19.682.708.360	17.350.390.177
Cộng	19.682.708.360	17.350.390.177
16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.774.592.919	2.991.573.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.590.576.866	2.791.793.691
Thuế thu nhập cá nhân	293.550.920	193.747.113
Cộng	5.658.720.705	5.977.114.771
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí kiểm toán phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán & Tư vấn Thuế AAT	70.000.000	140.000.000
Chi phí thuê nhà xưởng	420.000.000	420.000.000
Chi phí phải trả khác	0	0
Cộng	490.000.000	560.000.000
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	165.300.612	76.945.570
Bảo hiểm xã hội	447.491.947	291.041.010
Bảo hiểm y tế	18.505.810	1.987.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.750.753.334	719.979.657
<i>Thù lao HĐQT</i>	179.566.225	67.910.646
<i>Cổ tức phải trả</i>	3.005.762.725	64.789.725
<i>Các cá nhân</i>	56.565.424.384	587.279.286
Cộng	60.382.051.703	1.089.954.072
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	980.800.000	418.800.000
- <i>Vay ngân hàng</i>	980.800.000	418.800.000
Cộng	980.800.000	418.800.000
21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	252.000.000	2.187.451.620	243.025.094	3.785.051.854	26.037.051.854
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.959.121.804	7.959.121.804
Tăng khác	7.700.000.000	-	111.836.043	-	12.849.514	7.824.685.557
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2011; 2012	-	-	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	499.203.124	499.203.124
Số dư cuối năm trước	29.700.000.000	252.000.000	2.299.287.663	243.025.094	6.857.820.048	39.352.132.805
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	7.366.609.795	7.366.609.795
Tăng khác	-	-	2.992.999.814	-	-	2.992.999.814
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	6.857.820.048	6.857.820.048
Số dư cuối năm nay	29.700.000.000	252.000.000	5.292.287.477	243.025.094	7.366.609.795	42.853.922.366

b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014		01/01/2014	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp của các đối tượng khác	29.700.000.000	100%	29.700.000.000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ	29.700.000.000		29.700.000.000	
- Do thể nhân nắm giữ				
Cộng	29.700.000.000		29.700.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	29.700.000.000	22.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		7.700.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	29.700.000.000	29.700.000.000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.970.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	2.970.000	2.970.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.000	2.970.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.970.000	2.970.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.970.000	2.970.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	6.735.864.176	4.944.812.949
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	6.735.864.176	4.944.812.949
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	2.970.000	2.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.268	2.248
23 . NGUỒN KINH PHÍ		
24 . TÀI SẢN THUÊ NGOÀI		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KQHĐKD		
25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	129.804.719.510	114.259.145.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	129.804.719.510	114.259.145.523
26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	46.394.854	300.349.665
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	46.394.854	300.349.665
27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	129.758.324.656	113.958.795.858
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-

Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	129.758.324.656	113.958.795.858
28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	78.437.592.377	67.631.460.293
Cộng	78.437.592.377	67.631.460.293
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.956.691	38.577.195
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	13.956.691	38.577.195
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.145.965.115	2.176.177.584
Chi phí tài chính khác	-	0
Cộng	2.145.965.115	2.176.177.584
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.351.046.776	11.045.670.602
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN được giảm 50%	-	-
Chi phí thuế TNDN được giảm 30%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.057.230.291	2.761.417.651
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.057.230.291	2.761.417.651

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT, và Báo cáo tài chính Quý IV năm 2013 của Công ty.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2015



Nguyễn Văn Sơn